

PHRASAL VERBS

(cụm động từ)

A/ LÝ THUYẾT:

1. ĐỊNH NGHĨA

- a) Động từ (Verb): dùng để diễn tả hành động hoặc trạng thái của người, sự vật, sự việc.
- b) Giới từ (prepositions): là các từ hoặc cụm từ chỉ mối liên quan giữa hai danh từ khác nhau trong câu. Thông thường, nó sẽ đi kèm tân ngữ, V-ing, hay cụm danh từ...

CÁC GIỚI TỪ THƯỜNG GẶP:

- in, on, at, since, for, ago, before, to, pass, by, behind, under, next, below, over, above, across, along,
- to, for, in order to, so as to(để),
- because of, owing to + Ving/Noun (vì, bởi vì)
- with (bằng), by (bằng, bởi),...
- like (giống như)

c) Cụm động từ (Phrasal Verbs):

- Phrasal verb là sự kết hợp giữa một động từ(verb) và một hoặc hai giới từ (preposition)
- **Khi thêm các giới từ này vào sau, nghĩa của phrasal verb sẽ hoàn toàn khác biệt so với động từ tạo nên nó.**

2. PHRASAL VERBS VỚI IN / ON THƯỜNG GẶP:

a) Phrasal verbs with on

PHRASAL VERBS WITH ON	DEFINITION & EXAMPLE
1. Carry on	Tiếp tục việc gì <i>Ví dụ: It's important to carry on with your studies.</i> (Việc tiếp tục học hành rất quan trọng)
2. Put on	Mặc vào, khoác lên <i>Ví dụ: Don't forget to put on your jacket before</i>

	<i>you go outside.</i> (Đừng quên mặc áo khoác trước khi đi ra ngoài)
3. Turn on = switch on	Bật lên Ví dụ: <i>Can you turn on the TV?</i> (bạn có thể bật TV lên không?)
4. Call on	Yêu cầu, ghé thăm, nhờ sự giúp đỡ Ví dụ: <i>I'm going to call on you to answer the next question.</i> (Tôi sẽ yêu cầu bạn trả lời câu hỏi tiếp theo)
5. Catch on	Bắt kịp Ví dụ: <i>Young people are catching on the new trend quickly</i> (Người trẻ tuổi đang bắt kịp xu hướng mới nhanh chóng)
6. Come on	Nhanh nào, thôi nào Ví dụ: <i>Come on, we don't have all day.</i> (Nhanh nào, chúng ta không có thời gian đâu)
7. Keep on	Tiếp tục Ví dụ: <i>She kept on practicing until midnight.</i> (Cô ấy đã tiếp tục luyện tập cho đến nửa đêm)
8. Run on	Hoạt động nhờ vào, chạy bằng Ví dụ: <i>The car runs on gas</i> (Cái xe ô tô chạy bằng xăng)
9. Wait on	Phục vụ Ví dụ: <i>They are the ones who waited on us.</i> (Họ là những người đã phục vụ chúng tôi)

10. Work on	Làm việc (để cải thiện) <i>Ví dụ: I need to work on my presentation before tomorrow's meeting.</i> (Tôi cần phải luyện tập bài thuyết trình trước cuộc họp sáng mai.)
11. Feed on	Tiêu thụ (trong chế độ ăn) <i>Ví dụ: The plant feeds on sunlight and water to grow.</i> (Thực vật cần ánh sáng mặt trời và nước để phát triển)
12. Rely on	Dựa vào, tin tưởng vào <i>Ví dụ: You can rely on me.</i> (Bạn có thể dựa dẫm vào tôi.)
13. Act on	Hành động theo cái gì <i>Ví dụ: The police were acting on a tip from the detective.</i> (Cảnh sát đang hành động theo lời khuyên của thám tử)
14. Base on	Dựa trên cái gì <i>Ví dụ: The movie is based on a true story.</i> (Bộ phim dựa trên câu chuyện có thật.)
15. Concentrate on	Tập trung vào việc gì <i>Ví dụ: She gave up her job to concentrate on writing a novel.</i> (Cô đã từ bỏ công việc của mình để tập trung viết một cuốn tiểu thuyết.)
16. Comment on st	Bình luận về cái gì <i>Ví dụ: He always comments on my clothes.</i> (Anh ấy luôn nhận xét về quần áo của tôi.)
17. Congratulate sb on st	Chúc mừng ai đó trong dịp gì <i>Ví dụ: My friends congratulated me on passing the test.</i>

	<i>(Bạn bè chúc mừng tôi đã vượt qua bài kiểm tra)</i>
18. Count on	Tin tưởng ai/cái gì <i>Vd: you can count on me.</i> <i>(Bạn có thể tin tưởng ở tôi)</i> Lên kế hoạch dựa trên điều gì đó <i>Ví dụ: Sorry I'm late, I didn't count on being held up in the traffic.</i> <i>(Xin lỗi tôi đến muộn, tôi không tính đến việc bị kẹt xe.)</i>
19. Decide on	Quyết định về cái gì <i>Ví dụ: I've decided on blue for the bathroom.</i> <i>(Tôi đã quyết định chọn màu xanh lam cho phòng tắm.)</i>
20. Depend on	Lệ thuộc vào ai /vào cái gì <i>Ví dụ: The answer depends on the lessons we learned</i> <i>(câu trả lời dựa trên những bài học mà ta đã học)</i>
21. Set on fire	Phát hoả, đốt cháy <i>Ví dụ: He set the house on fire.</i> <i>(Anh ta đã phóng hỏa căn nhà.)</i>

B/BÀI TẬP:

Bài tập 1: Lựa chọn Phrasal Verb thích hợp trong những Phrasal Verb sau và điền vào chỗ trống:

set on fire/ depend on / comment on/ catch on/ come on/keep on

1. You should _____ practicing.
2. My friend is trying to _____ to the new dance trend.
3. The result will _____ my decision.
4. _____! We're going to miss the train!
5. The stove was left on and it _____ the kitchen _____
6. Some people usually _____ my photos on Facebook.

Bài tập 2: Điền 'Phrasal verb với on' thích hợp

1. The writer needs to _____ the plot of the story.
2. Can you _____ the lights, please?
3. The success of the project will _____ the team's hard work.
4. The waiter is going to _____ us in a moment.
5. I know I can always _____ your help when I need it.
6. The vampire likes to _____ the blood of human.
7. Please _____ your coat. It's very cold outside.
8. We need to _____ a date for the meeting.

9. She needs to _____ doing her homework if she wants to go out tomorrow.

10. I just want to _____ your performance! You did very well!

LƯU Ý: NHỮNG PHRASAL VERB CÓ THỂ CÓ NHIỀU NGHĨA

<u>1. Get on</u>	- Tiếp tục làm gì đó Ví dụ: The Math's teacher asked student to GET ON with some work quietly (Giáo viên Toán yêu cầu học sinh tiếp tục trật tự làm việc khi mà anh ấy rời khỏi lớp.) - Lên xe, tàu, máy bay Ví dụ: We GOT ON the train went up to London (Chúng tôi lên tàu ở Plymouth và đi đến London). - Có mối quan hệ tốt đẹp với người nào đó Ví dụ: We always GET ON well. (Chúng tôi giữ mối quan hệ tốt đẹp với nhau). - Già đi Ví dụ: He's GETTING ON now and doesn't work so hard. (Ông ấy đang già đi và không thể làm việc quá nặng được.) - Mặc quần áo Ví dụ: I have put so much weight on that I couldn't GET my old suits ON. (Tôi tăng cân đến nỗi không thể mặc vừa những bộ đồ cũ của mình.)
<u>2. Take on</u>	- Cho hành khách lên tàu Ví dụ: The plane stopped at Zurich to TAKE ON some passengers. (Máy bay dừng ở thành phố Zurich để đón thêm vài hành khách.)

	- Nhận trách nhiệm Ví dụ: She TOOK ON the task of decorating the shop. (Cô ấy chịu trách nhiệm trang trí cửa hàng.) - Tuyển dụng Ví dụ: The company has to TAKE ON twenty more employees. (công ty phải tuyển thêm 20 nhân viên nữa.) - Đối đầu Ví dụ: He's not afraid to TAKE ON anyone who challenges him. (Anh ta không ngần ngại phải đối đầu với bất cứ ai thách thức anh ta) - Nỗ lực hoàn thành Ví dụ: She decided to TAKE ON the task of organizing the charity event. (Cô ấy quyết định sẽ nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ tổ chức sự kiện từ thiện)
3. <u>Hold on</u>	- Chờ đợi Ví dụ: Could you HOLD ON for a minute?. (Bạn có thể chờ một chút không?) - Ôm, giữ chặt Ví dụ: We HELD ON as the bus started to move. (Chúng tôi giữ chặt khi xe buýt bắt đầu lăn bánh.) - Tiếp tục cố gắng: The team is HOLDING ON to their lead and trying to win the game
4. <u>Go on</u>	- Tiếp tục Ví dụ: He WENT ON and talking. (Anh ta tiếp tục nói) - Xảy ra, diễn ra

	Ví dụ: There are loads of people out in the street; what's GOING ON? (Có rất nhiều người đổ xô ra đường, có chuyện gì đang xảy ra vậy?) - Tiến hành Ví dụ: They asked me how the project was GOING ON. (Họ hỏi tôi xem dự án diễn ra như thế nào rồi.)
--	--

Bài tập 3: Lựa chọn đáp án thích hợp

- _____, let me get a pen to write down your phone number.
A. get on B. hold on C. take on D. go on
- I need to _____ with my work or I won't finish it in time.
A. carry on B. hold on C. take on D. keep on
- The team will _____ their rivals in the championship game.
A. carry on B. feed on C. take on D. go on
- My grandparents are _____ in age, so they can't travel as much as they used to.
A. getting on B. holding on C. taking on D. going on
- The company is looking to _____ new staff for the busy season.
A. get on B. hold on C. take on D. go on
- Can you _____ for a moment while I check my schedule?
A. get on B. hold on C. take on D. go on
- I don't think I can _____ any more work right now, I'm already too busy.
A. get on B. hold on C. take on D. go on

8. _____ a minute, I need to finish this email before we can go.
A. get on B. hold on C. take on D. go on
9. We need to _____ the train before it leaves the station.
A. get on B. hold on C. take on D. go on
10. You need to _____ some warm clothes, it's cold outside.
A. put on B. hold on C. take on D. go on

Bài tập 4: Sắp xếp lại các từ có sẵn thành câu hoàn chỉnh

1. now / should / your / You / on / study / concentrate.
→
2. improve / keep / Please / on / to / English skills. / your / studying
→
3. homework / on / is / working / My / her / right / sister / now.
→
4. Can / comment / this photo / I posted on Instagram? /you /on
→
5. parents / We / on / our / rely / to take care of us.
→